

CTCP GKM Holdings

Ngày 31/12/2025	1,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q4/25
2.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.04 -1.5%
YoY: ▲ 0.45 23.5%

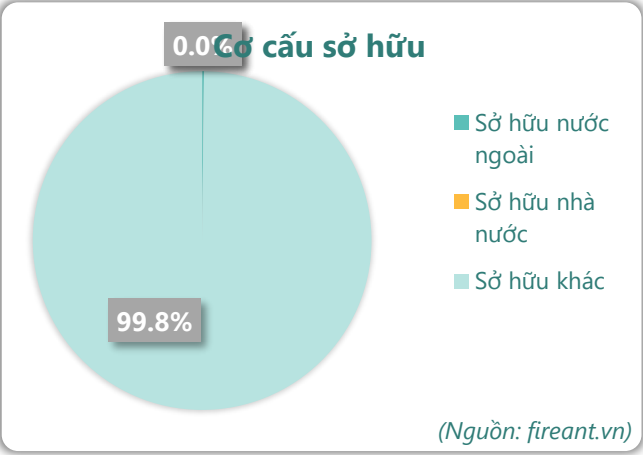
LN thuần Q4/25
-1.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.63 -110%
YoY: ▼1.25 -2493%

LN sau thuế Q4/25
1.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.06 355%
YoY: ▲ 1.44 3592%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
35.5%
YoY: +/- ▲ 27.6%

ROE 2025
0.0%
YoY: +/- ▼ 1.1%

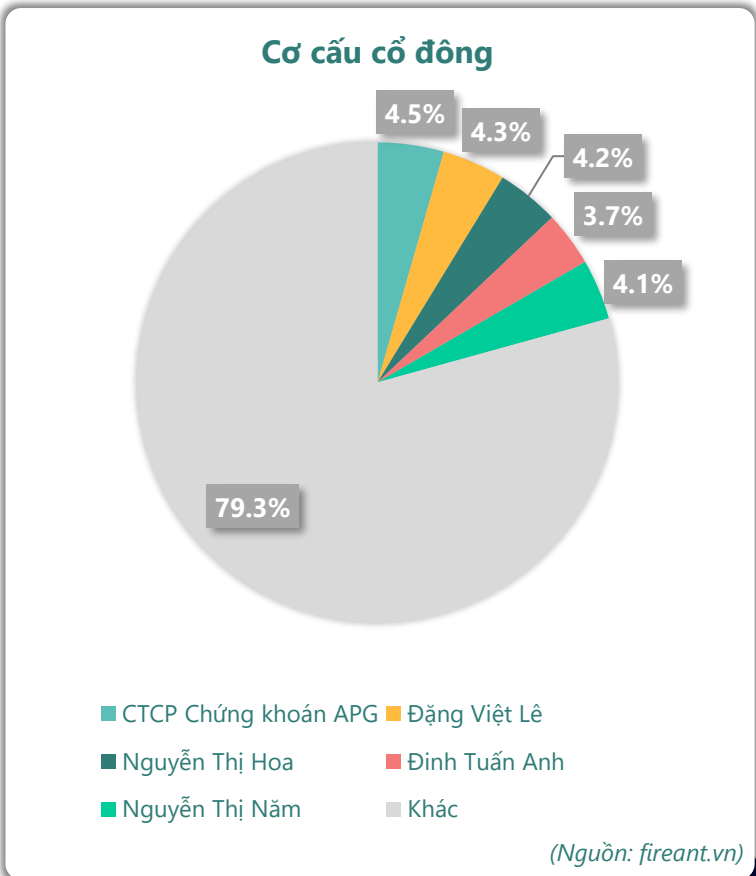
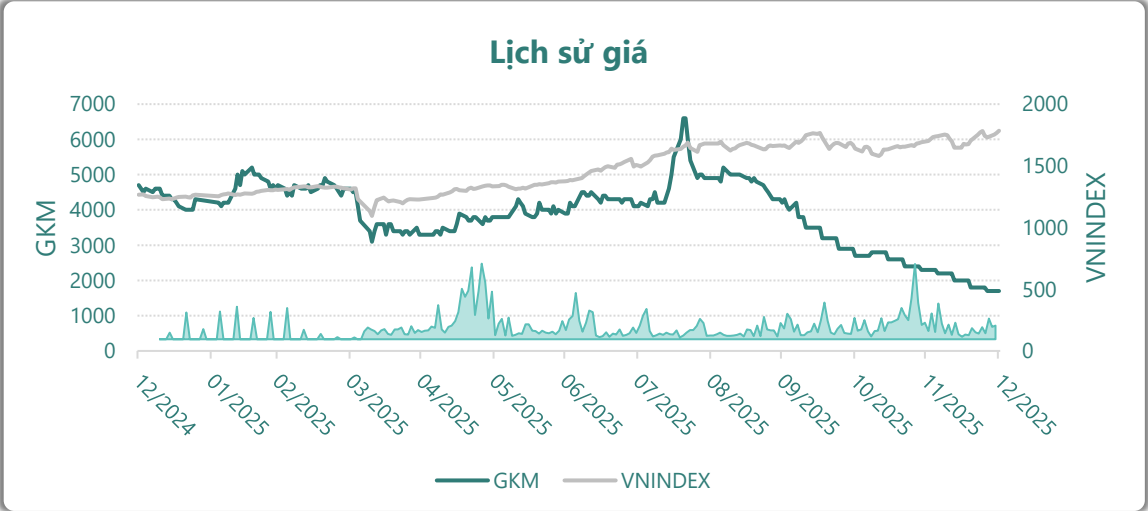
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	31,434,237
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150,245
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.90
EPS	
P/E	7937.6



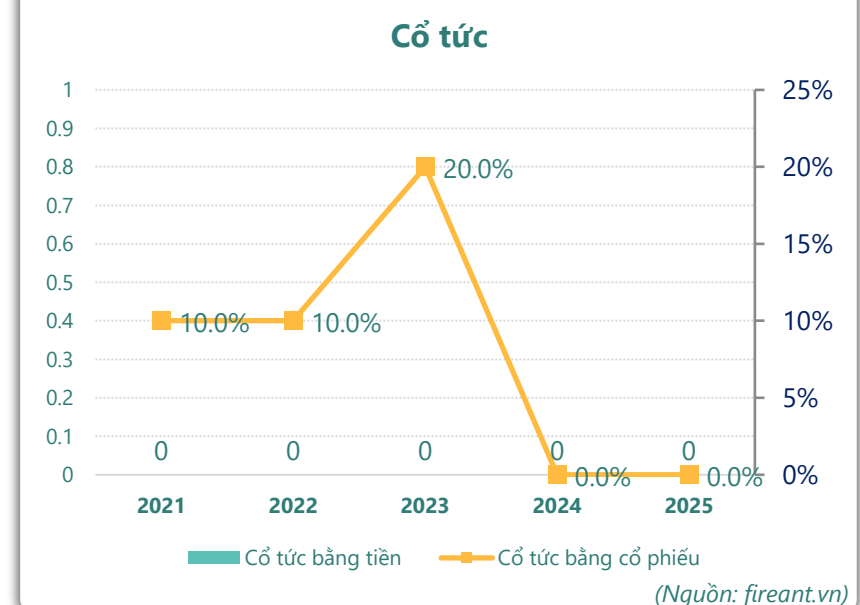
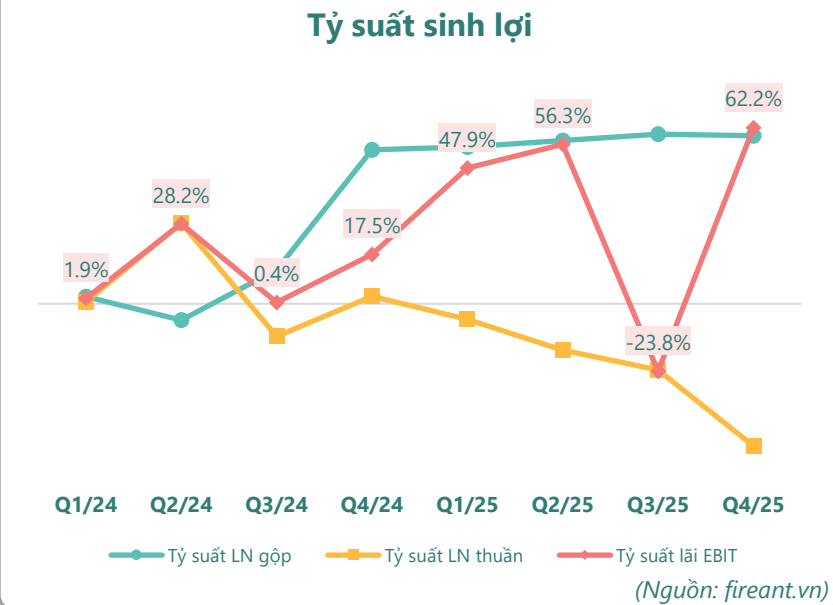
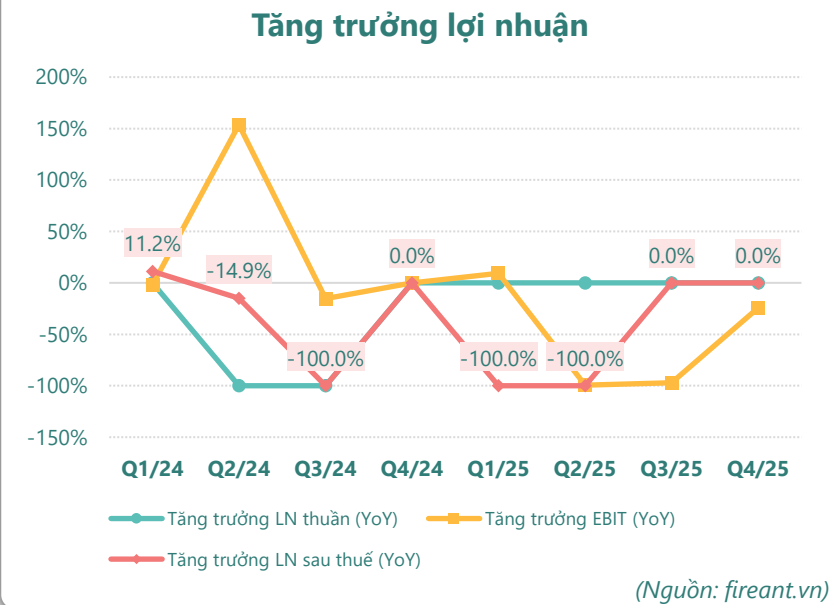
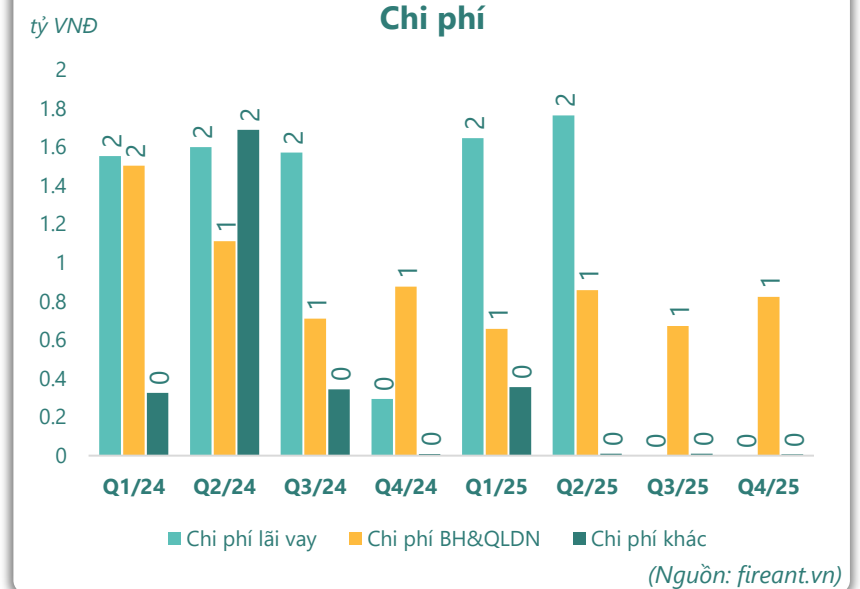
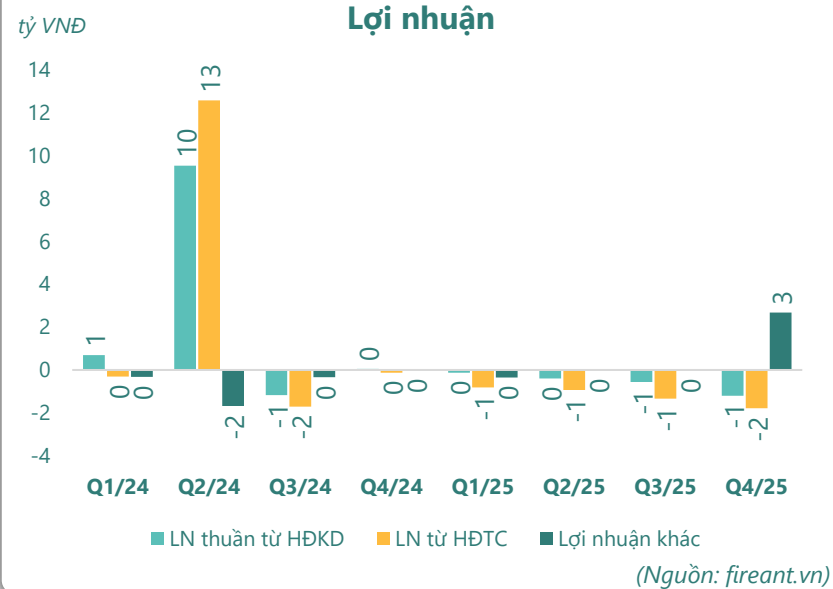
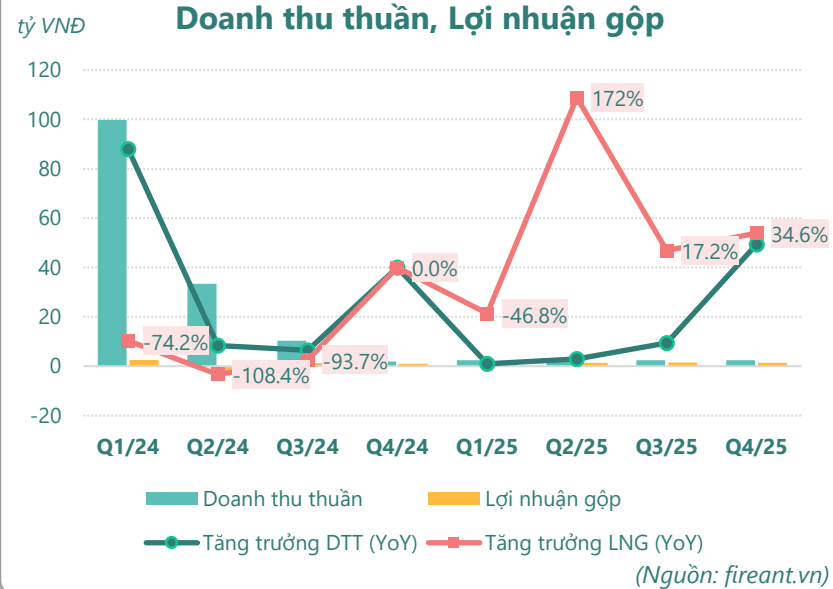
DT thuần 2025
9.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼135 -93.4%

LN thuần 2025
-2.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2 -129%

LN sau thuế 2025
0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.84 -99.8%



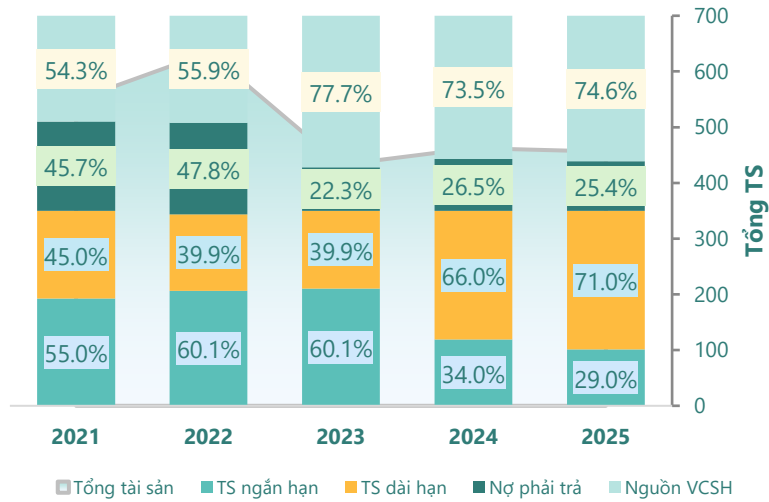
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

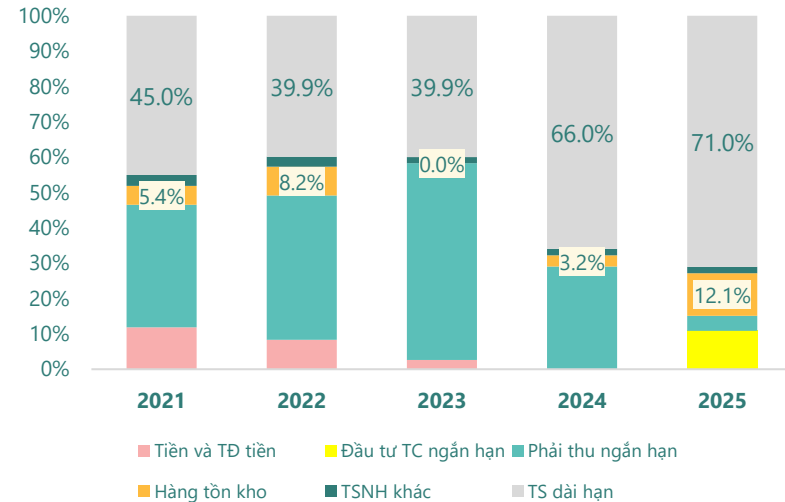
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

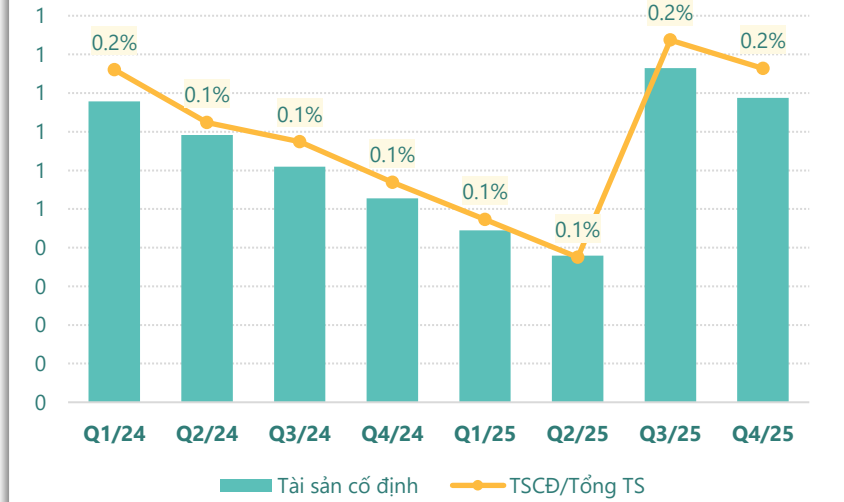
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

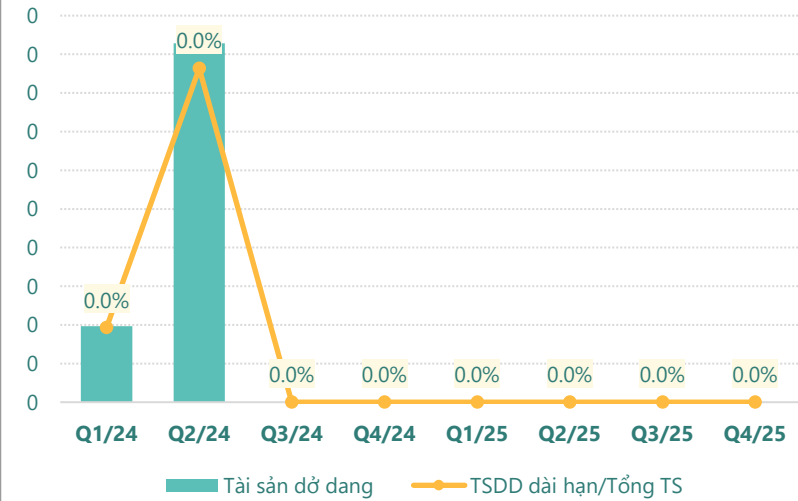
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

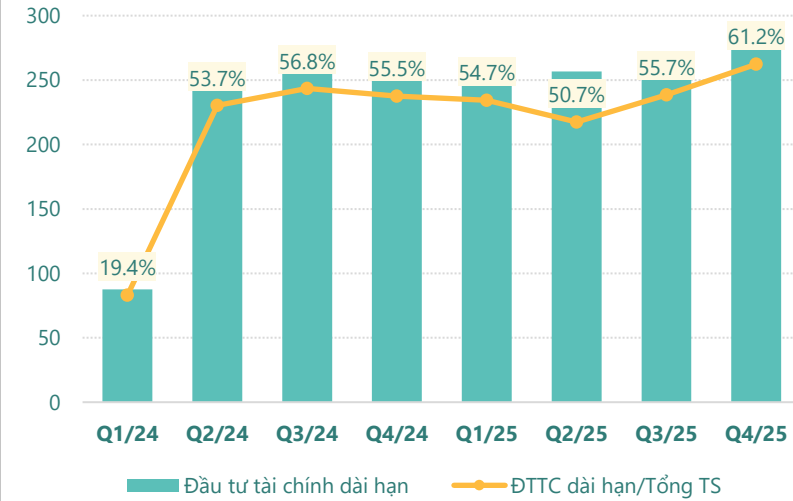
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

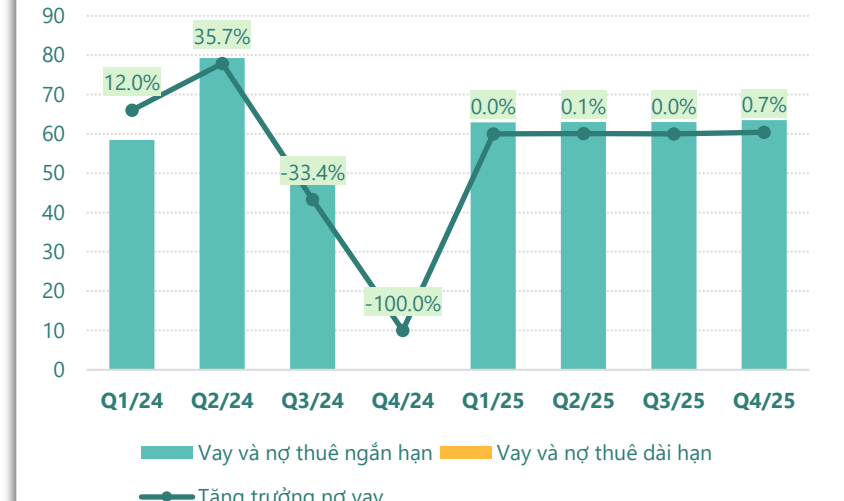
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

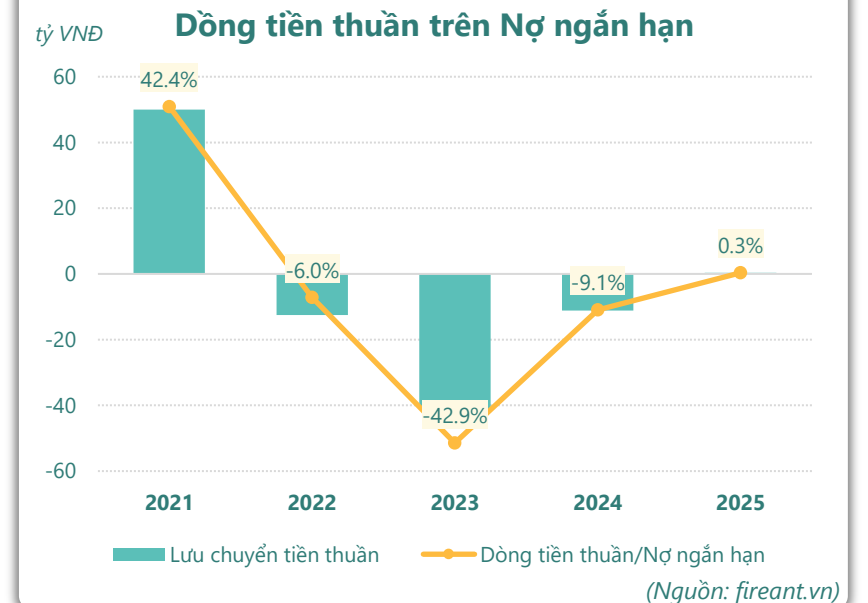
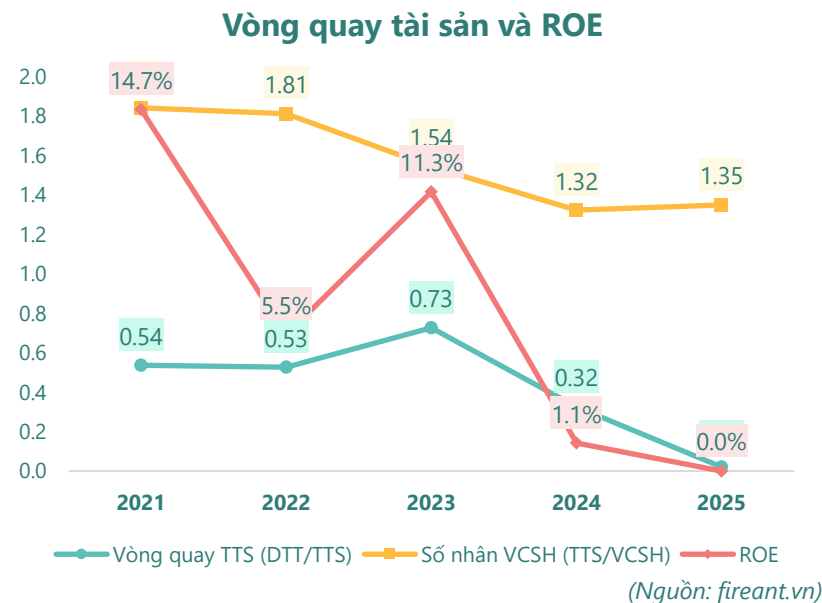
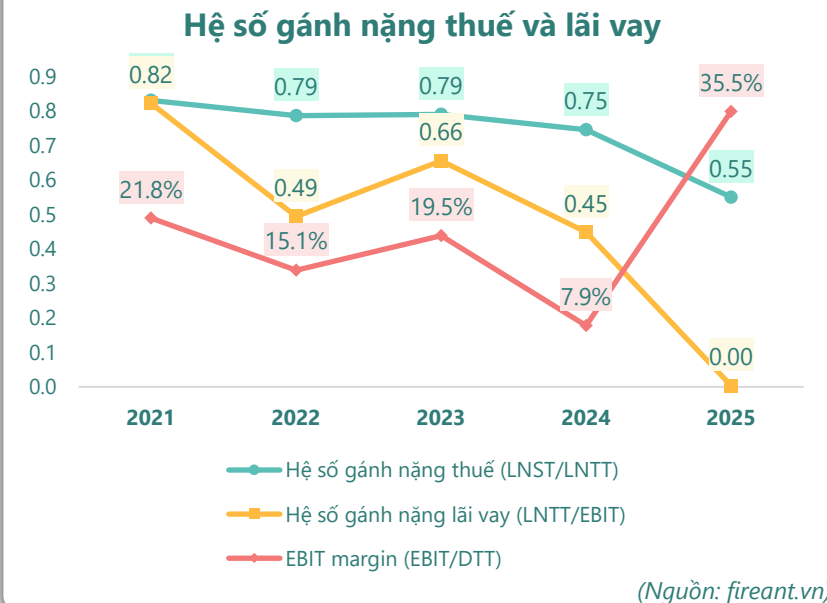
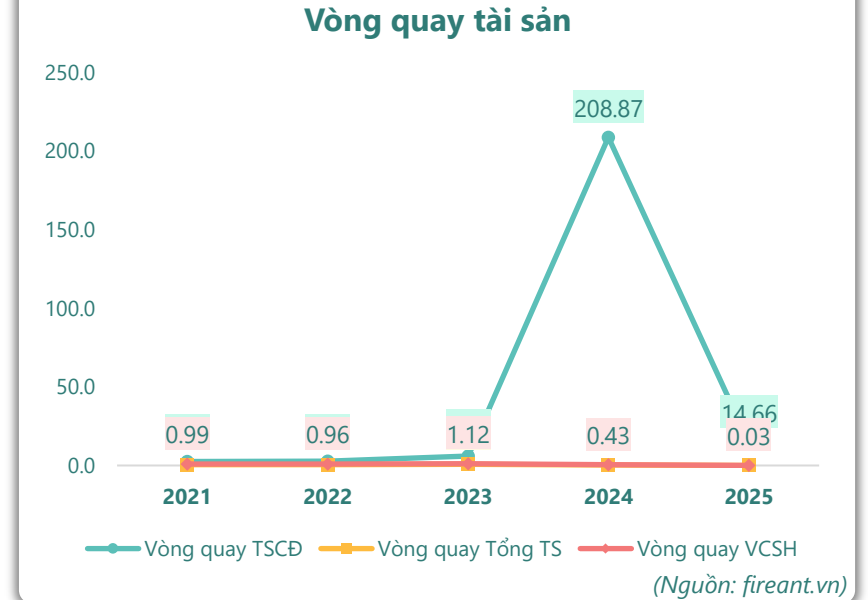
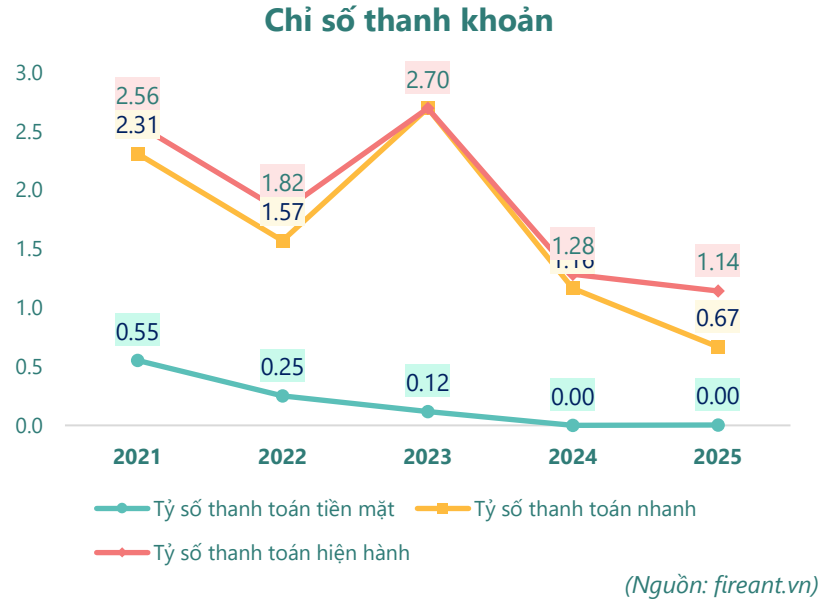
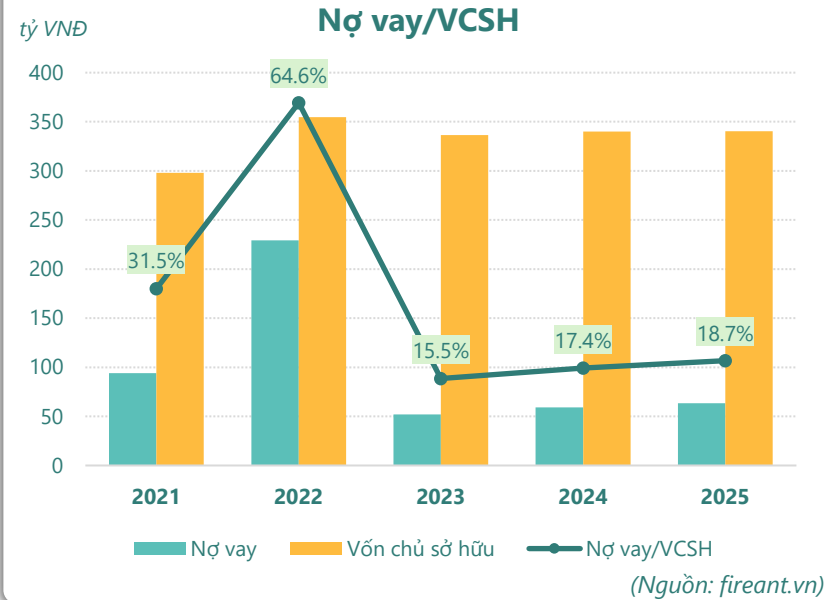
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2.38	1.93	23.5%	9.64	145	-93.4%
Giá vốn hàng bán	0.97	0.88	10.3%	4.05	143	-97.2%
Lợi nhuận gộp	1.41	1.05	34.5%	5.59	2.94	90.0%
Doanh thu HĐTC	0.19	0.17	10.6%	2.69	16.4	-83.6%
Chi phí TC	1.97	0.29	581%	7.56	7.40	2.2%
Chi phí lãi vay	0	0.29	-100%	3.41	6.33	-46.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.10	0.11	-8.0%	0.41	0.43	-4.4%
Chi phí QLDN	0.72	0.77	-6.2%	2.60	3.65	-28.6%
LN thuần từ HĐKD	-1.20	0.05	-2493%	-2.29	7.87	-129%
Lợi nhuận khác	2.68	-0.01	26887%	2.31	-2.71	185%
LN trước thuế	1.48	0.04	3605%	0.01	5.15	-99.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.48	0.04	3592%	0.01	3.85	-99.8%
LNST của CĐ cty mẹ	1.48	0.04	3592%	0.01	3.85	-99.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	27.2	11.6	-12.2	-21.0	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-30.8	0	0	18.0	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.8	-8.00	3.90	0.08	0	0.45
Tiền đầu kỳ	12.1	11.7	0.04	15.6	3.45	0.40
Lưu chuyển tiền thuần	-0.31	-11.6	15.5	-12.1	-3.06	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	0.10	15.6	3.45	0.40	0.40

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	456	463	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	132	157	-15.9%
Tiền và tương đương tiền	0.40	0.04	967%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.5	134	-85.5%
Hàng tồn kho	55.0	14.6	275%
Tài sản ngắn hạn khác	8.34	8.35	-0.1%
Tài sản dài hạn	324	305	6.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.79	0.53	49.3%
Bất động sản đầu tư	34.3	37.7	-9.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	279	257	8.7%
Tài sản dài hạn khác	9.54	10.4	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	122	-5.5%
Nợ ngắn hạn	116	122	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.4	59.0	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	45.7	-32.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	340	340	0.0%
Vốn chủ sở hữu	340	340	0.0%
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

